

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2023/KDTM-ST

Ngày: 22-11-2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Ngọc Điệp.

2. Ông Đặng Minh Lý.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2023/TLST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2023/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐ-TA ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; trụ sở: Số H, đường L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu M và ông Trần Khoa H; cùng địa chỉ: Tầng A, số I, đường C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 02 năm 2023); ông H có mặt, ông M vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty TNHH T; trụ sở: Số B, đường L, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N, chức vụ Giám đốc, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, đường L, tổ A, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật, có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, đường L, tổ A, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.2. Bà Cao Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số B, đường L, tổ A, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông **Trần Khoa H** trình bày:

Công ty TNHH T đã nhiều lần ký kết hợp đồng tín dụng để vay vốn tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V - Chi nhánh H1**, cụ thể:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021), Khế ước nhận nợ lần 01/số H09/19172-01 ngày 31 tháng 10 năm 2019, số tiền giải ngân là 662.400.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 9.3%/năm; mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng Lãi suất tiết kiệm + biên độ 9.3%/năm. Ngày giải ngân 31 tháng 10 năm 2019, ngày đến hạn 31 tháng 10 năm 2024. Mục đích vay Tài trợ mua xe Ford Ranger Wildtrak 4x2.

Số tiền gốc đã thanh toán: 255.300.000 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 102.982.281 đồng; ngày quá hạn: Ngày 19 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 407.100.000 đồng.

2. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021), Khế ước nhận nợ lần 01/số H09/20245-01 ngày 17 tháng 8 năm 2020, số tiền giải ngân là 222.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 14.3%/năm; mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 14.3%/năm. Ngày giải ngân 17 tháng 8 năm 2020, ngày đến hạn 17 tháng 8 năm 2025. Mục đích vay tài trợ mua xe tải KIA Thaco Frontier K200 –TL.

Số tiền gốc đã thanh toán: 41.250.000 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 33.037.032 đồng; ngày quá hạn: 05 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 181.250.000 đồng.

3. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021) với khế ước nhận nợ lần 01/số H09/20246-01 ngày 17 tháng 8 năm 2020, số tiền giải ngân là 127.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 24.9%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01 tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 17%/năm. Ngày giải ngân 17 tháng 8 năm 2020, ngày đến hạn 17 tháng 8 năm 2025. Mục đích vay tài trợ mua xe tải KIA Thaco Frontier K200 –TL.

Số tiền gốc đã thanh toán: 27.625.000 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 31.878.005 đồng; ngày quá hạn: 05 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 99.875.000 đồng.

4. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021; khế ước nhận nợ lần 01/số H09/20457-01 ngày 05 tháng 11 năm 2020, số tiền giải ngân là 1.049.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 9.8%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 9.8%/năm. Ngày giải ngân 05 tháng 11 năm 2020, ngày đến hạn 05 tháng 11 năm 2025. Mục đích vay thanh toán tiền mua xe Toyota Camry 2.5Q.

Số tiền gốc đã thanh toán: 140.000.000 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 87.700.062 đồng; ngày quá hạn: 05 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 909.000.000 đồng.

5. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021). Hạn mức cho vay là 1.300.000.000 đồng.

Công ty TNHH T đã nhận tiền vay là 1.299.000.000 đồng với các khế ước nhận nợ cụ thể:

- KUNN lần 01/số 120721-5822773-ONL-1 ngày 16 tháng 7 năm 2021, số tiền giải ngân là 499.000.000 đồng, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 13.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 8.00%/năm. Ngày giải ngân 16 tháng 7 năm 2021, ngày đến hạn 16 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động: Thiết kế kiến trúc công trình, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng.

Số tiền gốc đã thanh toán: 0 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 36.157.206 đồng; ngày quá hạn: 19 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 499.000.000 đồng.

- KUNN lần 02/số 120721-5822773-ONL-2 ngày 15 tháng 7 năm 2021, số tiền giải ngân là 800.000.000 đồng, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 13.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 8.00%/năm. Ngày giải ngân 15 tháng 7 năm 2021, ngày đến hạn 15 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động: Thiết kế kiến trúc công trình, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng.

Số tiền gốc đã thanh toán: 0 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 28.975.944 đồng; ngày quá hạn: 19 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng.

6. Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021). Hạn mức cho vay là 500.000.000 đồng. **Công ty TNHH T** đã nhận tiền vay là 499.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 120721-5822773-ONL-3 ngày 16 tháng 7 năm 2021, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 27.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 22.00%/năm. Ngày giải ngân 16 tháng 7 năm 2021, ngày đến hạn 16 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động: Thiết kế kiến trúc công trình, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng.

Số tiền gốc đã thanh toán: 0 đồng; số tiền lãi đã thanh toán: 17.882.806 đồng; ngày quá hạn: 19 tháng 11 năm 2021. Nợ gốc còn lại là 499.000.000 đồng.

7. Ngoài ra, **Công ty TNHH T** còn mở Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 26 tháng 9 năm 2019, thời gian vay 60 tháng. Hạn mức 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền **Công ty TNHH T** đã vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** của các hợp đồng tín dụng trên là 3.859.400.000 đồng và số tiền đã ghi nợ thẻ tín dụng là 139.069.554 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty TNHH T đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V các tài sản:

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu FORD, số khung MNCUMFF40KW002660, số máy YM2QW002660, biển số 61C-419.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 110135, do phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/19173 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại: THACO FRONTIER K200-TL, số khung RNHA05KHALC019382, số máy LD519595D4CB, biển số 61C-457.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 128464, do phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20245/HDTC ngày 20 tháng 7 năm 2020.

- Xe ô tô, nhãn hiệu TOYOTA, số khung MR2BF3HK504011382, số máy 2AR2462501, biển số 61A-840.15 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 138458, do Phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20458 ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Ông Nguyễn Văn N và bà Cao Thị L có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 192392, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00959 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 01 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 22 tháng 4 năm 2020 (Hợp đồng thế chấp có số công chứng 1081, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng C1 tỉnh Bình Dương); Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Các tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, ông N ký các hợp đồng bảo lãnh để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo các hợp đồng bảo lãnh:

- Hợp đồng bảo lãnh số H09/19174 ngày 31 tháng 10 năm 2019.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.01 ngày 20 tháng 7 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20457.01 ngày 04 tháng 11 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.01 ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Bà L ký các hợp đồng bảo lãnh để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo các hợp đồng bảo lãnh:

- Hợp đồng bảo lãnh số H09/19175 ngày 31 tháng 10 năm 2019.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.02 ngày 20 tháng 7 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.02 ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Kể từ tháng 11 năm 2021 đến nay, Công ty TNHH T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay đã chuyển nợ quá hạn. Tạm tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023, Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền vay gốc là 464.175.000 đồng; còn nợ Ngân hàng Thương mại

Cổ phần V số tiền sau: Nợ gốc 3.395.225.000 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.660.665.109 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 144.681.238 đồng, nợ thẻ: 245.937.377 đồng. Tổng cộng: 5.446.508.724 đồng.

Do **Công ty TNHH T** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu **Công ty TNHH T** thanh toán số tiền nợ theo các hợp đồng tín dụng (Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020; Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020; Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021, ghi nợ thẻ tín dụng), tạm tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023 là 5.446.508.724 đồng, cụ thể: Nợ gốc 3.395.225.000 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.660.665.109 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 144.681.238 đồng, nợ thẻ tín dụng: 245.937.377 đồng.

- Yêu cầu **Công ty TNHH T** thanh toán nợ lãi quá hạn theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

- Trường hợp **Công ty TNHH T** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là:

- + Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 192392, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00959 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) T, tỉnh **Bình Dương** cấp ngày 14 tháng 01 năm 2011 cho ông **Nguyễn Văn N**.

- + Xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số khung MR2BF3HK504011382, số máy 2AR2462501, biển số 61A-840.15 do **Phòng C Công an tỉnh B** cấp.

- + Xe ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại THACO FRONTIER K200-TL, số khung RNHA05KHALC019382, số máy LD519595D4CB, biển số 61C-457.89 do **Phòng C Công an tỉnh B** cấp.

- + Xe ô tô tải nhãn hiệu FORD, số khung MNCUMFF40KW002660, số máy YM2QW002660, biển số 61C-419.89 do **Phòng C Công an tỉnh B** cấp.

để thu hồi nợ.

- Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì ông **Nguyễn Văn N** và bà **Cao Thị L** có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ còn lại của **Công ty TNHH T** theo các hợp đồng bảo lãnh ông **Nguyễn Văn N** và bà **Cao Thị L** đã ký với ngân hàng.

Bị đơn **Công ty TNHH T** do ông **N** là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty TNHH T có ký kết với **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** các hợp đồng tín dụng (gồm Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020; Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hợp đồng

cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020; Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021), các hợp đồng thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay theo các hợp đồng tín dụng (gồm Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/19173 ngày 31 tháng 10 năm 2019, Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20245/HDTC ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20458 ngày 04 tháng 11 năm 2020). Ngoài ra, Công ty TNHH T còn ký tên để yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần V phát hành thẻ tín dụng. Việc Công ty TNHH T thỏa thuận, ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là tự nguyện và không bị ai ép buộc. Công ty TNHH T đã nhận tiền vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo các hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ đã ký, đã ghi nợ thẻ tín dụng.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, Công ty TNHH T có vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền vay; tuy nhiên, Công ty TNHH T nhiều lần đưa ra phương án giải quyết nợ vay và đề xuất phương án phát mãi tài sản thế chấp nhưng Ngân hàng Thương mại Cổ phần V không đồng ý.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, Công ty TNHH T đồng ý trả dư nợ gốc còn lại theo các hợp đồng tín dụng với số tiền 3.395.225.000 đồng, dư nợ gốc của thẻ tín dụng với số tiền 139.069.554 đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V. Phương án thanh toán: Theo từng kỳ, định kỳ 3 tháng 1 lần; đối với nợ của hợp đồng tín dụng thanh toán mỗi kỳ 300.000.000 đồng đến khi hết nợ; đối với nợ thẻ tín dụng thanh toán mỗi kỳ 20.000.000 đồng đến khi hết nợ. Công ty TNHH T đề nghị Ngân hàng Thương mại Cổ phần V miễn các khoản lãi suất, do Công ty TNHH T gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Trường hợp Công ty TNHH T vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bất kỳ lần thanh toán nào thì ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông N thừa nhận chữ ký trong các hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là chữ ký của ông N. Việc ông N ký tên vào các văn bản trên là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tuy nhiên, ông N không rõ nội dung về các cam kết bảo lãnh; có thể khi Công ty TNHH T thực hiện thủ tục vay tiền thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu ông N ký nhiều loại giấy tờ nên ông N đã ký mà không đọc nội dung hoặc có thể ông N ký tên vào giấy trắng và sau đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần V in thông tin nội dung bảo lãnh vào. Ông N không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các cam kết bảo lãnh đã ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T trình bày: Công ty TNHH T đồng ý phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để trả nợ vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V nhưng Công ty TNHH T chỉ đồng ý trả nợ gốc của các hợp đồng tín dụng và nợ gốc ghi nợ thẻ tín dụng, không đồng ý trả lãi suất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

Về nội dung: Việc Công ty TNHH T ký kết các hợp đồng tín dụng để vay tiền Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, ký kết yêu cầu phát hành thẻ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là tự nguyện; Công ty TNHH T 3A đã nhận đủ tiền vay và có ghi nợ thẻ tín dụng. Do Công ty TNHH T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần V yêu cầu Công ty TNHH T trả nợ gốc, lãi suất và các khoản phí phát sinh với tổng số tiền 5.446.508.724 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Để đảm bảo cho việc vay tiền, Công ty TNHH T có ký kết các hợp đồng thế chấp xe ô tô, ngoài ra ông N và bà L còn ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V; tài sản bảo đảm được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông N và bà L còn ký kết các cam kết bảo lãnh để bảo đảm cho toàn bộ khoản vay của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V. Do đó, trường hợp Công ty TNHH T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, trường hợp tài sản thế chấp vẫn không đủ để thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì ông N, bà L có trách nhiệm thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán khoản nợ còn lại của Công ty TNHH T cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T.

[1.2] Về việc tham gia của đương sự tại phiên tòa: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L được Tòa án niêm yết văn bản tố tụng để tham

gia phiên tòa vào các ngày 23 tháng 10 năm 2023 và ngày 22 tháng 11 năm 2023 nhưng bà **L** vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **L**.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021):

Theo khế ước nhận nợ lần 01/số H09/19172 - 01 ngày 31 tháng 10 năm 2019 thì **Công ty TNHH T** vay ngân hàng số tiền 662.400.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9.3%/năm; mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 9.3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất; **Công ty TNHH T** đã được giải ngân số tiền vay 662.400.000 đồng vào ngày 31 tháng 10 năm 2019. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, **Công ty TNHH T** đã trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** số tiền nợ gốc là 255.300.000 đồng và tiền lãi 102.982.281 đồng; còn nợ số tiền vay gốc là 407.100.000 đồng nhưng từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, **Công ty TNHH T** không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng).

Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi **Công ty TNHH T** phải thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023:

407.100.000 đồng + 222.096.442 đồng + 4.589.232 đồng = **633.785.673 đồng (1).**

[2.2] Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021).

Theo khế ước nhận nợ lần 01/số H09/20245-01 ngày 17 tháng 8 năm 2020 thì **Công ty TNHH T** vay ngân hàng số tiền 222.500.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 14.3%/năm; mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 14.3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất; **Công ty TNHH T** đã được giải ngân số tiền vay ngày 17 tháng 8 năm 2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, **Công ty TNHH T** đã trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** số tiền nợ gốc là 41.250.000 đồng và tiền lãi 33.037.032 đồng; còn nợ số tiền vay gốc là 181.250.000 đồng nhưng từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, **Công ty TNHH T** không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng).

Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi **Công ty TNHH T** phải thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023:

181.250.000 đồng + 82.697.441 đồng + 9.725.940 đồng = **273.673.381 đồng (2).**

[2.3] Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021):

Theo khế ước nhận nợ lần 01/số H09/20246-01 ngày 17 tháng 8 năm 2020, số tiền giải ngân là 127.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 24.9%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 17%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn, có lãi suất; Công ty TNHH T đã được giải ngân số tiền vay ngày 17 tháng 8 năm 2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc là 27.625.000 đồng và tiền lãi 31.878.005 đồng; còn nợ số tiền vay gốc là 99.875.000 đồng nhưng từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng).

Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023:

99.875.000 đồng + 76.530.934 đồng + 8.649.590 đồng = **185.055.523 đồng (3).**

[2.4] Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020 và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021:

Công ty TNHH T đã vay số tiền 1.049.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi suất cho vay 9.8%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 03tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 9.8%/năm. Công ty TNHH T đã được giải ngân tiền vay vào ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi 87.700.062 đồng; còn nợ lại tiền vay gốc là 909.000.000 đồng nhưng từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 05 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng).

Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023:

909.000.000 đồng + 279.236.505 đồng + 32.707.432 đồng = **1.220.943.937 đồng (4).**

[2.5] Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021). Hạn mức cho vay là 1.300.000.000 đồng.

[2.5.1] Công ty TNHH T đã được giải ngân số tiền vay 499.000.000 đồng theo KUNN lần 01/số 120721-5822773-ONL-1 ngày 16 tháng 7 năm 2021, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 13.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 8.00%/năm. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty TNHH T 3A chỉ mới trả tiền lãi 36.157.206 đồng; từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng). Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023: 499.000.000 đồng + 447.843.401 đồng + 48.659.975 đồng = **995.503.376 đồng (5)**.

[2.5.2] Công ty TNHH T đã được giải ngân số tiền vay 800.000.000 đồng theo KUNN lần 02/số 120721-5822773-ONL-2 ngày 15 tháng 7 năm 2021, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 13.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 8.00%/năm. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty TNHH T 3A chỉ mới trả tiền lãi 28.975.944 đồng; từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng). Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023: 800.000.000 đồng + 334.956.111 đồng + 36.840.507 đồng = **1.171.796.618 đồng (6)**.

[2.6] Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021 (và phụ lục hợp đồng ngày 29 tháng 9 năm 2021):

Công ty TNHH T đã vay số tiền 499.000.000 đồng, thời hạn cho vay 4 tháng. Lãi suất cho vay 27.7%/năm. Mức lãi suất này sẽ điều chỉnh 01tháng/lần, bằng lãi suất bán vốn của ngân hàng + biên độ 22.00%/năm. Công ty TNHH T đã được giải ngân tiền vay vào ngày 16/7/2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, Công ty TNHH T 3A chỉ mới trả tiền lãi 17.882.806 đồng; từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 cho đến nay, Công ty TNHH T không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo thỏa thuận của các bên thì từ ngày 19 tháng 11 năm 2021 trở đi, số tiền vay này chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (thể hiện tại Điều 2 của hợp đồng tín dụng).

Tổng số tiền gốc, lãi, nợ lãi chậm trả lãi Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023: 499.000.000 đồng + 217.304.275 đồng + 3.508.562 đồng = **719.812.838 đồng** (7).

[2.7] Ngoài ra, Công ty TNHH T còn ghi nợ thẻ tín dụng với số tiền **245.937.377 đồng** (tiền gốc 139.069.554 đồng, lãi phải trả 106.867.824 đồng) (8).

[2.8] Tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán cho ngân hàng, tạm tính đến ngày 22 tháng 11 năm 2023 là:

$$(1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) = \mathbf{5.446.508.724 \text{ đồng.}}$$

Trong đó nợ gốc 3.395.225.000 đồng, nợ lãi quá hạn: 1.660.665.109 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 144.681.238 đồng, nợ thẻ tín dụng: 245.937.377 đồng.

[3] Do Công ty TNHH T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần V khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán số tiền vay của các hợp đồng tín dụng và nợ thẻ tín dụng là 5.446.508.724 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14 tháng 4 năm 2010 của Ngân hàng N1 hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng.

[4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty TNHH T đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V các tài sản:

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu FORD, số khung MNCUMFF40KW002660, số máy YM2QW002660, biển số 61C-419.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 110135, do phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/19173 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại: THACO FRONTIER K200-TL, số khung RNHA05KHALC019382, số máy LD519595D4CB, biển số 61C-457.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 128464, do phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20245/HDTC ngày 20 tháng 7 năm 2020.

- Xe ô tô, nhãn hiệu TOYOTA, số khung MR2BF3HK504011382, số máy 2AR2462501, biển số 61A-840.15 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 138458, do Phòng C Công an tỉnh B cấp cho Công ty TNHH T; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20458 ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Ông Nguyễn Văn N và bà Cao Thị L có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 192392, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00959 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 01 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 22 tháng 4 năm 2020 (Hợp đồng thế chấp có số công chứng 1081, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại Phòng C1 tỉnh Bình Dương); Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Các hợp đồng thế chấp được các bên giao kết tự nguyện; hình thức, nội dung của hợp đồng thế chấp đảm bảo theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015; nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty TNHH T (đối với các xe ô tô), ông N và bà L (đối với quyền sử dụng đất) và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 317, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015, các hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật.

Tại Điều 2 của các hợp đồng thế chấp thể hiện tài sản thế chấp để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ tương lai gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, ... của Công ty TNHH T đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần V đối với tất cả các văn kiện tín dụng. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 323 và Điều 299 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản mà Công ty TNHH T, ông N và bà L đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V để thu hồi nợ.

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 192392, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00959 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 01 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27 tháng 7 năm 2023 thể hiện trên đất có căn nhà cấp 4 có kết cấu tường gạch-xi măng, nền gạch, mái tole, có gác lửng, có mái che tole phía trước. Kết quả xác minh ngày 10 tháng 7 năm 2023 thể hiện nhà cấp 4 tại địa chỉ 279/2/15, đường L, tổ A, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nhà trên thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13) do gia đình ông N, bà L sinh sống. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 16 tháng 3 năm 2021 thể hiện ông N, bà L chỉ thế chấp thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V mà không đề cập đến tài sản trên đất; do đó tài sản trên đất không thuộc tài sản thế chấp.

[5] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Ông N ký các hợp đồng bảo lãnh để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo các hợp đồng bảo lãnh:

- Hợp đồng bảo lãnh số H09/19174 ngày 31 tháng 10 năm 2019.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.01 ngày 20 tháng 7 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20457.01 ngày 04 tháng 11 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.01 ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Bà L ký các hợp đồng bảo lãnh để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH T tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V theo các hợp đồng bảo lãnh:

- Hợp đồng bảo lãnh số H09/19175 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.02 ngày 20 tháng 7 năm 2020.
- Hợp đồng bảo lãnh số H09/20245.02 ngày 16 tháng 3 năm 2021.

Việc ông **N**, bà **L** ký kết các hợp đồng bảo lãnh trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc; nên các hợp đồng bảo lãnh có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 335, 336 và 342 Bộ luật Dân sự năm 2015. Phạm vi bảo lãnh là bảo lãnh cho toàn bộ nghĩa vụ của **Công ty TNHH T** tại **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V**. Tại Điều 1 của các hợp đồng bảo lãnh đã thể hiện rõ phạm vi bảo lãnh gồm toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai của bên được bảo lãnh (**Công ty TNHH T**) đối với **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng. Do đó trường hợp **Công ty TNHH T** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** thì ông **N** và bà **L** có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký, thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho **Công ty TNHH T**.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 5.000.000 đồng (**Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** đã nộp tạm ứng).

Công ty TNHH T phải nộp 5.000.000 đồng để trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V**.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn **Công ty TNHH T** phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 299, Điều 317, Điều 319, khoản 7 Điều 323, Điều 335, Điều 336, Điều 342, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** đối với bị đơn **Công ty TNHH T** về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1.1. Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 5.446.508.724 đồng (năm tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm lẻ tám nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc 3.395.225.000 đồng (ba tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nợ lãi quá hạn: 1.660.665.109 đồng (một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm lẻ chín đồng), nợ lãi chậm trả lãi: 144.681.238 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi một nghìn hai trăm ba mươi tám đồng), nợ thẻ tín dụng 245.937.377 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng). Cụ thể:

-Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019 là 633.785.673 đồng (sáu trăm ba mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng) gồm dư nợ gốc 407.100.000 đồng (bốn trăm lẻ bảy triệu một trăm nghìn đồng), lãi quá hạn 222.096.442 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng), lãi chậm trả lãi 4.589.232 đồng (bốn triệu năm trăm tám mươi chín nghìn hai trăm ba mươi hai đồng).

-Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020 là 273.673.381 đồng (hai trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm tám mươi một đồng) gồm dư nợ gốc 181.250.000 đồng (một trăm tám mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), lãi quá hạn 82.697.441 đồng (tám mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi một đồng), lãi chậm trả lãi 9.725.940 đồng (chín triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

-Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020 là 185.055.523 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi ba đồng) gồm dư nợ gốc 99.875.000 đồng (chín mươi chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), lãi quá hạn 76.530.934 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn chín trăm ba mươi bốn đồng), lãi chậm trả lãi 8.649.590 đồng (tám triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm chín mươi đồng).

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020 là 1.220.943.937 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm ba mươi bảy đồng) gồm dư nợ gốc 909.000.000 đồng (chín trăm lẻ chín triệu đồng), lãi quá hạn 279.236.505 đồng (hai trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm lẻ năm đồng), lãi chậm trả lãi 32.707.432 đồng (ba mươi hai triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng).

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021:

+ Theo KUNN lần 01/số 120721-5822773-ONL-1 ngày 16 tháng 7 năm 2021 là 995.503.376 đồng (chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm lẻ ba nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng) gồm dư nợ gốc 499.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu đồng), lãi quá hạn 447.843.401 đồng (bốn trăm bốn mươi bảy

triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm lẻ một đồng), lãi chậm trả lãi 48.659.975 đồng (bốn mươi tám triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Theo KUNN lần 02/số 120721-5822773-ONL-2 ngày 15 tháng 7 năm 2021 là 1.171.796.618 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi một triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm mười tám đồng) gồm dư nợ gốc 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), lãi quá hạn 334.956.111 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn một trăm mười một đồng), lãi chậm trả lãi 36.840.507 đồng (ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm lẻ bảy đồng).

- Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021 là 719.812.838 đồng (bảy trăm mười chín triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm ba mươi tám đồng) gồm dư nợ gốc 499.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu đồng), lãi quá hạn 217.304.275 đồng (hai trăm mười bảy triệu ba trăm lẻ bốn nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng), lãi chậm trả lãi 3.508.562 đồng (ba triệu năm trăm lẻ tám nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

- Đối với Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 26 tháng 9 năm 2019 là 245.937.377 đồng (hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng) gồm tiền ghi nợ thẻ tín dụng 139.069.554 đồng (một trăm ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng), lãi suất 106.867.824 đồng (một trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng (Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/19172 ngày 31 tháng 10 năm 2019, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20245 ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20246 ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/20457 ngày 04 tháng 11 năm 2020, Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21145 ngày 16 tháng 3 năm 2021 và Hợp đồng cho vay hạn mức số H09/21146 ngày 16 tháng 3 năm 2021) và thỏa thuận tại yêu cầu phát hành thẻ tín dụng (Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 26 tháng 9 năm 2019).

1.2. Kể từ ngày **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu **Công ty TNHH T** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản mà **Công ty TNHH T**, ông **Nguyễn Văn N** và bà **Cao Thị L** đã thế chấp cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** để thu hồi nợ. Cụ thể là:

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu FORD, số khung MNCUMFF40KW002660, số máy YM2QW002660, biển số 61C-419.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 110135, do **phòng C Công an tỉnh B** cấp cho **Công ty TNHH T**; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/19173 ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại: THACO FRONTIER K200-TL, số khung RNHA05KHALC019382, số máy LD519595D4CB, biển số 61C-457.89, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 128464, do **phòng C Công an tỉnh B** cấp cho **Công ty TNHH T**; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20245/HDTC ngày 20 tháng 7 năm 2020.

- Xe ô tô, nhãn hiệu TOYOTA, số khung MR2BF3HK504011382, số máy 2AR2462501, biển số 61A-840.15 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 138458, do **Phòng C Công an tỉnh B** cấp cho **Công ty TNHH T**; theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số H09/20458 ngày 04 tháng 11 năm 2020.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 842, tờ bản đồ số 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 192392, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00959 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) **T**, **tỉnh Bình Dương** cấp ngày 14 tháng 01 năm 2011 cho ông **Nguyễn Văn N**; theo Hợp đồng thế chấp có số công chứng 1081, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD công chứng tại **Phòng C1** tỉnh Bình Dương và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác ngày 16 tháng 3 năm 2021.

1.3. Trường hợp **Công ty TNHH T** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** thì ông **Nguyễn Văn N** và bà **Cao Thị L** có trách nhiệm thực hiện thay nghĩa vụ thanh toán nợ của **Công ty TNHH T** cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V**.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Công ty TNHH T phải nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V**.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu 113.446.508 đồng (một trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm lẻ tám đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố **T** trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần V** số tiền 56.331.500 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo theo Biên lai thu số 0002851 ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố **T**.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng